

## **MỤC LỤC**

| <b>NỘI DUNG</b>                      | <b>TRANG</b> |
|--------------------------------------|--------------|
| Bảng cân đối kế toán                 | 05 – 07      |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 08           |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ           | 09           |
| Bản thuyết minh Báo cáo tài chính    | 10 – 26      |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2013

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN                                        | Mã số | Thuyết minh | 30/09/2013             | 01/01/2013             |
|------------------------------------------------|-------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. Tài sản ngắn hạn</b>                     | 100   |             | <b>289.219.160.385</b> | <b>372.201.931.013</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>   | 110   | V.01        | <b>26.433.562.198</b>  | <b>56.543.233.267</b>  |
| 1. Tiền                                        | 111   |             | 26.433.562.198         | 56.543.233.267         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                  | 112   |             | -                      | -                      |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b> | 120   | V.02        | <b>30.754.512.200</b>  | <b>53.987.552.400</b>  |
| 1. Đầu tư ngắn hạn                             | 121   |             | 50.315.031.000         | 72.315.031.000         |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn           | 129   |             | (19.560.518.800)       | (18.327.478.600)       |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>        | 130   | V.03        | <b>48.771.313.795</b>  | <b>52.297.810.977</b>  |
| 1. Phải thu khách hàng                         | 131   |             | 68.605.414.225         | 65.316.092.558         |
| 2. Trả trước cho người bán                     | 132   |             | 786.177.970            | 1.996.819              |
| 3. Các khoản phải thu khác                     | 135   |             |                        | -                      |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi          | 139   |             | (20.620.278.400)       | (13.020.278.400)       |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                        | 140   | V.04        | <b>168.258.492.731</b> | <b>191.984.540.779</b> |
| 1. Hàng tồn kho                                | 141   |             | 168.258.492.731        | 191.984.540.779        |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho              | 149   |             |                        | -                      |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                | 150   |             | <b>15.001.279.461</b>  | <b>17.388.793.590</b>  |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                  | 151   | V.05        | 323.094.969            | 391.717.540            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                     | 152   |             | 13.641.795.995         | 15.134.314.482         |
| 3. Tài sản ngắn hạn khác                       | 158   | V.06        | 1.036.388.497          | 1.862.761.568          |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**  
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2013

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN                                       | Mã số | Thuyết minh | 30/09/2013             | 01/01/2013             |
|-----------------------------------------------|-------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>B. Tài sản dài hạn</b>                     | 200   |             | <b>274.014.362.715</b> | <b>234.409.397.990</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>          | 210   |             |                        | -                      |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                    | 220   |             | <b>257.674.337.015</b> | <b>231.263.397.990</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                   | 221   | V.07        | 113.321.897.020        | 117.805.727.006        |
| - Nguyên giá                                  | 222   |             | 160.039.527.295        | 163.494.094.647        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                      | 223   |             | (46.717.630.275)       | (45.688.367.641)       |
| 2. Tài sản cố định vô hình                    | 227   | V.08        | 41.188.168.406         | 33.130.312.181         |
| - Nguyên giá                                  | 228   |             | 45.228.002.843         | 36.531.617.280         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                      | 229   |             | (4.039.834.437)        | (3.401.305.099)        |
| 3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang            | 230   | V.09        | 103.164.271.589        | 80.327.358.803         |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>               | 240   |             | -                      | -                      |
| <b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b> | 250   | V.10        | <b>12.747.740.408</b>  | -                      |
| 1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh    | 252   |             | 10.000.000.000         | -                      |
| 2. Đầu tư dài hạn khác                        | 258   |             | 12.000.000.000         | -                      |
| 3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 259   |             | (9.252.259.592)        | -                      |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                | 260   |             | <b>3.592.285.292</b>   | <b>3.146.000.000</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                  | 261   | V.11        | 3.092.285.292          | 2.646.000.000          |
| 2. Tài sản dài hạn khác                       | 268   |             | 500.000.000            | 500.000.000            |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                      | 270   |             | <b>563.233.523.100</b> | <b>606.611.329.003</b> |



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2013

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN                              | Mã số      | Thuyết minh | 30/09/2013             | 01/01/2013             |
|----------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. Nợ phải trả</b>                  | 300        |             | <b>209.451.354.280</b> | <b>249.386.227.973</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                  | 310        |             | <b>206.634.317.048</b> | <b>245.783.871.099</b> |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                  | 311        | V.12        | 160.000.000.000        | 136.600.000.000        |
| 2. Phải trả cho người bán              | 312        |             | 23.841.600.586         | 83.094.708.617         |
| 3. Người mua trả tiền trước            | 313        |             | 3.962.672.660          | 10.527.581.093         |
| 4. Thuế và các khoản phải trả Nhà nước | 314        | V.13        | 3.336.328.522          | 3.920.694.238          |
| 5. Phải trả công nhân viên             | 315        |             | 11.222.757.698         | 6.326.769.233          |
| 6. Phải trả nội bộ                     | 317        |             | 55.401.755             | 55.401.755             |
| 7. Các khoản phải trả, phải nộp khác   | 319        | V.14        | 2.342.111.944          | 3.918.627.238          |
| 8. Quỹ khen thưởng và phúc lợi         | 323        |             | 1.873.443.883          | 1.340.088.925          |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                  | 330        |             | <b>2.817.037.232</b>   | <b>3.602.356.874</b>   |
| 1. Phải trả dài hạn khác               | 333        |             | 1.685.532.780          | 1.685.532.780          |
| 2. Vay và nợ dài hạn                   | 334        | V.15        | 1.131.504.452          | 1.916.824.094          |
| 3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm       | 336        |             |                        | -                      |
| <b>B. Vốn chủ sở hữu</b>               | 400        |             | <b>353.782.168.820</b> | <b>357.225.101.030</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>               | 410        | V.16        | <b>353.782.168.820</b> | <b>357.225.101.030</b> |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu           | 411        |             | 141.206.280.000        | 141.206.280.000        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                | 412        |             | 138.228.344.134        | 138.228.344.134        |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu             | 413        |             | 20.110.940.697         | 19.325.621.055         |
| 4. Cổ phiếu quỹ                        | 414        |             | (14.946.154.700)       | (14.946.154.700)       |
| 5. Quỹ đầu tư phát triển               | 417        |             | 43.162.273.807         | 41.936.024.505         |
| 6. Quỹ dự phòng tài chính              | 418        |             | 9.630.302.584          | 9.139.802.863          |
| 7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối   | 420        |             | 16.390.182.298         | 22.335.183.173         |
| <b>II. Nguồn kinh phí</b>              | 430        |             | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>             | <b>440</b> |             | <b>563.233.523.100</b> | <b>606.611.329.003</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2013

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN                                                                                                                                                                                                             | Thuyết minh | 30/09/2013 | 01/01/2013 |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|------------|
| 1. Tài sản thuê ngoài<br>2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công<br>3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược<br>4. Nợ khó đòi đã xử lý<br>5. Ngoại tệ các loại (USD)<br>6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án |             | -          | -          |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Hữu Hoàng

Phạm Công Quyền

Lê Tấn Thương

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 10 năm 2013



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/09/2013

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                            | MÃ SỐ | TM | QUÝ III           |                   | LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY |                   |
|---------------------------------------------------------------------|-------|----|-------------------|-------------------|------------------------------------|-------------------|
|                                                                     |       |    | NĂM NAY           | NĂM TRƯỚC         | NĂM NAY                            | NĂM TRƯỚC         |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dv                                | 01    | 17 | 1.332.178.115.392 | 1.147.679.717.723 | 3.829.756.007.760                  | 3.622.988.173.312 |
| 2. Các khoản giảm trừ (03+04+05)                                    | 02    | 18 | -                 | -                 | -                                  | -                 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)       | 10    | 19 | 1.332.178.115.392 | 1.147.679.717.723 | 3.829.756.007.760                  | 3.622.988.173.312 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                 | 11    | 20 | 1.290.144.263.056 | 1.106.051.134.735 | 3.714.882.070.740                  | 3.515.134.842.969 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)         | 20    |    | 42.033.852.336    | 41.628.582.988    | 114.873.937.020                    | 107.853.330.343   |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                    | 21    | 21 | 1.783.054.115     | 689.172.325       | 3.096.651.400                      | 2.849.569.768     |
| 7. Chi phí tài chính                                                | 22    | 22 | 8.554.440.281     | 19.305.754.425    | 22.561.901.827                     | 23.507.884.515    |
| Trong đó : chi phí lãi vay                                          | 23    |    | 1.364.120.281     | 1.439.234.395     | 4.476.602.035                      | 6.468.876.481     |
| 8. Chi phí bán hàng                                                 | 24    |    | 24.808.025.140    | 20.351.544.000    | 63.808.305.309                     | 59.401.057.900    |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                     | 25    |    | 3.334.488.597     | 2.278.920.800     | 8.137.236.813                      | 7.282.578.699     |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)} | 30    |    | 7.119.952.433     | 381.526.088       | 23.463.144.471                     | 20.511.378.997    |
| 11. Thu nhập khác                                                   | 31    |    | 1.894.404.718     | 252.300.000       | 1.987.722.915                      | 397.800.000       |
| 12. Chi phí khác                                                    | 32    |    | 848.747.792       | 92.871.082        | 925.071.836                        | 251.383.615       |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32)                                       | 40    |    | 1.045.656.926     | 159.428.918       | 1.062.651.079                      | 146.416.385       |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)                    | 50    |    | 8.165.609.359     | 540.965.006       | 24.525.795.550                     | 20.657.795.382    |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                     | 51    | 23 | 1.353.138.409     | (18.493.348)      | 5.155.614.856                      | 4.652.507.796     |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                      | 52    |    |                   |                   |                                    |                   |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)          | 60    |    | 6.812.470.950     | 559.458.354       | 19.370.180.694                     | 16.005.287.586    |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)                                    | 70    |    | 495               | 41                | 1.409                              | 1.164             |

Người lập biểu



Nguyễn Hữu Hoàng

Kế toán trưởng



Phạm Công Quyền

TP.HCM, ngày 11 tháng 10 năm 2013

Tổng Giám đốc



Lê Tấn Thương



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/09/2013

Đơn vị tính: VND

| Chi tiêu                                                         | Mã số | Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013 | Từ 01/01/2012 đến 30/09/2012 |
|------------------------------------------------------------------|-------|------------------------------|------------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                |       |                              |                              |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                          | 01    | 24.525.795.550               | 20.657.795.382               |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản                                      |       |                              |                              |
| - Khấu hao tài sản cố định                                       | 02    | 4.345.657.143                | 4.547.997.042                |
| - Các khoản dự phòng                                             | 03    | 10.485.299.792               | 16.533.439.126               |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                    | 05    | (3.096.651.400)              | (2.849.569.768)              |
| - Chi phí lãi vay                                                | 06    | 4.476.602.035                | 6.468.876.481                |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08    | 40.736.703.120               | 45.358.538.263               |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                  | 09    | 5.845.388.740                | 24.808.456.429               |
| 1. Tăng, giảm hàng tồn kho                                       | 10    | 23.726.048.048               | (35.880.745.914)             |
| 2. Tăng, giảm các khoản phải trả                                 | 11    | (60.996.133.162)             | 1.260.327.133                |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                   | 12    | (377.662.721)                | 1.095.675.115                |
| - Tiền lãi vay đã trả                                            | 13    | (4.476.602.035)              | (6.468.876.481)              |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                              | 14    | (6.709.035.745)              | (7.488.881.374)              |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                          | 15    |                              | 1.369.948.237                |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                         | 16    | (1.950.474.701)              | (5.214.550.280)              |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>             | 20    | <b>(4.201.768.456)</b>       | <b>18.839.891.128</b>        |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                   |       |                              |                              |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ                            | 21    | (31.775.043.422)             | (19.991.991.667)             |
| 2. Tiền thu từ thanh lý TSCĐ                                     | 22    | 204.690.909                  | 397.800.000                  |
| 3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                       | 25    |                              | (10.000.000.000)             |
| 4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia           | 27    | 2.870.352.400                | 2.529.785.082                |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                 | 30    | <b>(28.700.000.113)</b>      | <b>(27.064.406.585)</b>      |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>               |       |                              |                              |
| 1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                          | 33    | 2.040.400.000.000            | 1.581.102.400.000            |
| Tiền chi trả nợ gốc vay                                          | 34    | (2.017.000.000.000)          | (1.549.109.000.000)          |
| 2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                       | 36    | (20.607.902.500)             | (12.375.787.500)             |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>              | 40    | <b>2.792.097.500</b>         | <b>19.617.612.500</b>        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>                            | 50    | <b>(30.109.671.069)</b>      | <b>11.393.097.043</b>        |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                           | 60    | <b>56.543.233.267</b>        | <b>38.142.270.504</b>        |
| <b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>   | 61    |                              | -                            |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>                          | 70    | <b>26.433.562.198</b>        | <b>49.535.367.547</b>        |

Người lập biểu

Nguyễn Hữu Hoàng

Kế toán trưởng

Phạm Công Quyền

Tổng Giám đốc



Lê Tấn Thương



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/09/2013

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần Vật tư – Xăng dầu (COMECO) được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần theo Quyết định số 94/2000/QĐ-TTg ngày 09/08/2000 của Thủ Tướng Chính Phủ. Giấy đăng ký kinh doanh số 4103000236 ngày 13/12/2000 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300450673 thay đổi lần thứ 17 ngày 27/05/2013.

Trụ sở chính của Công ty tại số 549 Điện Biên Phủ, Phường 3, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, dịch vụ, xây dựng.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động của Công ty là: Xuất nhập khẩu: Xăng, dầu, nhớt, mỡ, gas. Bán buôn xăng, dầu, nhớt, mỡ. Bán lẻ xăng, dầu, dầu nhờn, mỡ bôi trơn và các sản phẩm nhiên liệu khác. Môi giới bất động sản, kinh doanh bất động sản, cho thuê kho bãi. Dịch vụ cung ứng tàu biển, giao nhận hàng hóa trong và ngoài nước. Bán lẻ phân bón, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh). Mua bán thiết bị, dụng cụ hệ thống điện (máy biến thế, mô tơ điện, ổn áp, máy phát, dây điện, vật lưu dẫn, bóng đèn, bảng điện, công tắc, cầu chì, aptômát), vật liệu xây dựng, thiết bị máy ngành công nghiệp – khai khoáng – lâm nghiệp và xây dựng, thiết bị vệ sinh. Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh. Mua bán máy vi tính, thiết bị ngoại vi, thiết bị điều hòa nhiệt độ, thiết bị vệ sinh. Lắp đặt hệ thống phòng cháy chữa cháy. Bán buôn phân bón, hóa chất. Đại lý mua bán hàng hóa, tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán), dịch vụ đại lý bưu chính viễn thông (trừ đại lý truy cập internet). Vận chuyển nhiên liệu, nhớt, mỡ bằng ô tô. Nhà hàng và dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không hoạt động tại trụ sở). Quảng cáo thương mại. Cho thuê văn phòng. Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa. Vận tải hành khách đường thủy nội địa. Nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú tương tự (không hoạt động tại trụ sở). Xây dựng dân dụng và công nghiệp, thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp, tư vấn xây dựng. Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ trở xuống). Sửa chữa, tân trang phương tiện, thiết bị giao thông vận tải, dịch vụ rửa xe. Bán mô tô, xe gắn máy. Mua bán vải, hàng may mặc, khẩu trang, quần áo bảo hộ lao động, giày dép. Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da, giả da trong các cửa hàng chuyên doanh. Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt). Kinh doanh bãi đỗ xe. Trồng lúa. Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác. Trồng thuốc lá, thuốc láo. Trồng cây lấy sợi. Trồng cây có hạt chứa dầu. Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh. Trồng cây ăn quả. Trồng cây lấy củ có chất bột. Trồng cây mía. Trồng cây hàng năm khác. Trồng cây lấy quả chứa dầu. Trồng cây điều. Trồng cây hồ tiêu. Trồng cây lâu năm khác.

**II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn sửa đổi bổ sung.



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### **3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

### **2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định như sau : Hàng hóa theo phương pháp bình quân gia quyền, vật tư theo phương pháp nhập trước – xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

### **3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                          |            |
|--------------------------|------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 – 50 năm |
| - Máy móc, thiết bị      | 5 – 12 năm |
| - Phương tiện vận tải    | 5 – 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng     | 3 – 10 năm |
| - Quyền sử dụng đất      | 50 năm     |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết vì không có đủ các thông tin cần thiết để lập dự phòng nên công ty không trích lập dự phòng đối với các khoản đầu tư này. Ban Tổng giám đốc Công ty tin rằng các khoản dự phòng đối với các khoản đầu tư này, nếu có, không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính.

**5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

**6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối Kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các Từ 01/01/2012.

**9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu***Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

**12. Báo cáo bộ phận**

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

**13. Công cụ tài chính****Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

*Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận;
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

**14. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền  | 30/09/2013<br>VND     | 01/01/2013<br>VND     |
|----------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt                               | 286.819.850           | 114.606.951           |
| Tiền gửi ngân hàng                     | 15.969.720.458        | 44.649.882.255        |
| Tiền đang chuyển                       | 10.177.021.890        | 11.778.744.061        |
| <b>Cộng</b>                            | <b>26.433.562.198</b> | <b>56.543.233.267</b> |
| 2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 30/09/2013<br>VND     | 01/01/2013<br>VND     |
| Đầu tư chứng khoán ngắn hạn            | 50.315.031.000        | 72.315.031.000        |
| Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn      | (19.560.518.800)      | (18.327.478.600)      |
| <b>Cộng</b>                            | <b>30.754.512.200</b> | <b>53.987.552.400</b> |

## Chi tiết các khoản đầu tư chứng khoán :

| Loại cổ phiếu                                       | 30/09/2013 |                       | 01/01/2013 |                       |
|-----------------------------------------------------|------------|-----------------------|------------|-----------------------|
|                                                     | Số cổ phần | Giá trị đầu tư        | Số cổ phần | Giá trị đầu tư        |
| Công ty CP cà phê Petec                             | 43.800     | 444.000.000           | 43.800     | 444.000.000           |
| Công ty CP TM-KT và Đầu tư Petec - Hà Nam Ninh      | 26.990     | 272.599.000           | 26.990     | 272.599.000           |
| Công ty CP Bến xe Miền tây (WCS)                    | 44.300     | 775.250.000           | 44.300     | 775.250.000           |
| Công ty CP XNK Thủ Đức (TMC)                        | 264.752    | 5.775.685.000         | 264.752    | 5.775.685.000         |
| Công ty CP CK ô tô Cần Thơ                          | -          | -                     | 200.000    | 2.000.000.000         |
| Công ty CP Cơ Khí Xăng dầu (PMS)                    | 176.942    | 3.989.625.000         | 176.942    | 3.989.625.000         |
| Công ty CP Vàng Bạc Đá Quý Phú Nhuận (PNJ)          | 385.200    | 18.189.500.000        | 385.200    | 18.189.500.000        |
| Công ty CP cơ khí Lữ Gia (LGC)                      | 279.290    | 7.108.897.000         | 279.290    | 7.108.897.000         |
| Công ty CP Thương Nghiệp Cà Mau (CMV)               | 237.504    | 3.450.000.000         | 237.504    | 3.450.000.000         |
| Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn (SSI)                | 162.000    | 6.169.700.000         | 162.000    | 6.169.700.000         |
| Công ty CP DV Ô tô Hàng Xanh (HAX)                  | 5.133      | 46.600.000            | 5.133      | 46.600.000            |
| Công ty CP Vận Tải Việt Tín                         | -          | -                     | 1.000.000  | 10.000.000.000        |
| Tổng Công ty Cp Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư PETEC | 99.675     | 2.093.175.000         | 99.675     | 2.093.175.000         |
| Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn                 | 200.000    | 2.000.000.000         | 200.000    | 2.000.000.000         |
| Công ty CP Vận tải Xăng dầu Dầu khí Miền Nam        | -          | -                     | 1.000.000  | 10.000.000.000        |
| <b>Cộng</b>                                         |            | <b>50.315.031.000</b> |            | <b>72.315.031.000</b> |

Ghi chú: Mệnh giá của các cổ phiếu trên là 10.000 đồng/cổ phiếu

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

| <b>3. Các khoản phải thu ngắn hạn</b> | <b>30/09/2013</b>     | <b>01/01/2013</b>     |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                       | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Phải thu khách hàng (*)               | 68.605.414.225        | 65.316.092.558        |
| Trả trước cho người bán               | 786.177.970           | 1.996.819             |
| Các khoản phải thu khác               | -                     | -                     |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi    | (20.620.278.400)      | (13.020.278.400)      |
| <b>Cộng</b>                           | <b>48.771.313.795</b> | <b>52.297.810.977</b> |

(\*) Trong đó: phải thu Công ty TNHH Điện tử Hyundai Việt Nam 43.310.928.000 đồng đã quá hạn thanh toán từ cuối tháng 3 năm 2012.

Theo hợp đồng mua bán hàng hóa số 150/HĐ-VX ngày 09/02/2012 giữa Công ty Cổ phần Vật tư - Xăng dầu (COMECO) và Công ty TNHH Điện tử Hyundai Việt Nam, thời hạn thanh toán tiền hàng trong vòng 30 ngày kể từ ngày bên bán (COMECO) phát hành hóa đơn giá trị gia tăng cho mỗi đợt giao hàng. Hợp đồng trên được đảm bảo thanh toán bằng thư bảo lãnh số 1102/12/BL-HDB013 ngày 11/02/2012 của Ngân hàng Phát triển Nhà TP.HCM (HD Bank) có giá trị 50 tỷ đồng nhưng đến ngày 30/09/2013 chưa được HD Bank thanh toán thay như cam kết trong thư bảo lãnh. Hiện tại Công ty Cổ phần Vật tư - Xăng dầu (COMECO) đang tiến hành các thủ tục theo quy định pháp luật để thu hồi số nợ trên. Đến thời điểm 30/09/2013, Công ty đã trích lập 47,61% dự phòng phải thu khó đòi số nợ trên.

| <b>4. Hàng tồn kho</b>           | <b>30/09/2013</b>      | <b>01/01/2013</b>      |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                  | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| Hàng mua đang đi đường           | 136.377.989.633        | 151.343.144.776        |
| Nguyên liệu, vật liệu            | -                      | 335.223.351            |
| Hàng hóa                         | 31.880.503.098         | 40.306.172.652         |
| <b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b> | <b>168.258.492.731</b> | <b>191.984.540.779</b> |

|                                                      |                        |                        |
|------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                       | -                      | -                      |
| Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho | <b>168.258.492.731</b> | <b>191.984.540.779</b> |

| <b>5. Chi phí trả trước ngắn hạn</b> | <b>30/09/2013</b>  | <b>01/01/2013</b>  |
|--------------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                      | <b>VND</b>         | <b>VND</b>         |
| Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ         | 323.094.969        | 391.717.540        |
| Tiền thuê mặt bằng các cửa hàng      | -                  | -                  |
| <b>Cộng</b>                          | <b>323.094.969</b> | <b>391.717.540</b> |

| <b>6. Tài sản ngắn hạn khác</b>      | <b>30/09/2013</b>    | <b>01/01/2013</b>    |
|--------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                      | <b>VND</b>           | <b>VND</b>           |
| Tạm ứng công trình tổng kho xăng dầu | 92.554.766           | 73.363.766           |
| Tạm ứng công trình cao ốc COMECO     | 69.872.000           | 69.872.000           |
| Tạm ứng mua đất CN 37                | -                    | 917.062.500          |
| Tạm ứng đóng thuế CN 39              | 500.000.000          | 527.000.000          |
| Các khoản tạm ứng khác               | 373.961.731          | 275.463.302          |
| <b>Cộng</b>                          | <b>1.036.388.497</b> | <b>1.862.761.568</b> |



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

| Chi tiêu                       | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | Cộng            |
|--------------------------------|------------------------|------------------|---------------------------------|--------------------------|-----------------|
| Nguyên giá TSCĐ hữu hình       |                        |                  |                                 |                          |                 |
| Số dư đầu kỳ                   | 127.483.905.769        | 13.211.049.528   | 18.034.703.558                  | 4.764.435.792            | 163.494.094.647 |
| Số tăng trong kỳ               |                        | 241.745.073      | -                               |                          | 241.745.073     |
| - Mua trong kỳ                 |                        | 241.745.073      |                                 |                          | 241.745.073     |
| Số giảm trong kỳ               | 1.607.348.625          | 877.193.144      | -                               | 1.211.770.656            | 3.696.312.425   |
| - Thanh lý, nhượng bán         |                        | 208.787.112      |                                 | 92.084.290               | 300.871.402     |
| - Chuyển sang công cụ, dụng cụ | 1.607.348.625          | 668.406.032      |                                 | 1.119.686.366            | 3.395.441.023   |
| Số dư cuối kỳ                  | 125.876.557.144        | 12.575.601.457   | 18.034.703.558                  | 3.552.665.136            | 160.039.527.295 |

Giá trị hao mòn lũy kế

|                                |                |                |                |               |                |
|--------------------------------|----------------|----------------|----------------|---------------|----------------|
| Số dư đầu kỳ                   | 20.152.425.769 | 11.145.691.415 | 12.133.370.269 | 2.256.880.188 | 45.688.367.641 |
| Số tăng trong kỳ               | 2.285.679.969  | 354.407.899    | 757.678.060    | 309.361.877   | 3.707.127.805  |
| - Khấu hao trong kỳ            | 2.285.679.969  | 354.407.899    | 757.678.060    | 309.361.877   | 3.707.127.805  |
| Số giảm trong kỳ               | 1.161.931.275  | 549.064.028    |                | 966.869.868   | 2.677.865.171  |
| - Thanh lý, nhượng bán         |                | 32.108.536     |                | 92.084.290    | 124.192.826    |
| - Chuyển sang công cụ, dụng cụ | 1.161.931.275  | 516.955.492    | -              | 874.785.578   | 2.553.672.345  |
| Số dư cuối kỳ                  | 21.276.174.463 | 10.951.035.286 | 12.891.048.329 | 1.599.372.197 | 46.717.630.275 |

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình

|                  |                 |               |               |               |                 |
|------------------|-----------------|---------------|---------------|---------------|-----------------|
| Tại ngày đầu kỳ  | 107.331.480.000 | 2.065.358.113 | 5.901.333.289 | 2.507.555.604 | 117.805.727.006 |
| Tại ngày cuối kỳ | 104.600.382.681 | 1.624.566.171 | 5.143.655.229 | 1.953.292.939 | 113.321.897.020 |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Đơn vị tính: VND

|                                         | Quyền sử dụng<br>đất | Phần mềm vi<br>tính | Tổng cộng      |
|-----------------------------------------|----------------------|---------------------|----------------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>          |                      |                     |                |
| Số dư đầu kỳ                            | 36.531.617.280       | -                   | 36.531.617.280 |
| Mua mới trong kỳ                        | 8.396.385.563        | 300.000.000         | 8.696.385.563  |
| Số giảm trong kỳ                        | -                    | -                   | -              |
| Số dư cuối kỳ                           | 44.928.002.843       | 300.000.000         | 45.228.002.843 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>           |                      |                     |                |
| Số dư đầu kỳ                            | 3.401.305.099        | -                   | 3.401.305.099  |
| Số tăng trong kỳ                        | 619.779.338          | 18.750.000          | 638.529.338    |
| - Khấu hao trong kỳ                     | 619.779.338          | 18.750.000          | 638.529.338    |
| Số giảm trong kỳ                        | -                    | -                   | -              |
| Số dư cuối kỳ                           | 4.021.084.437        | 18.750.000          | 4.039.834.437  |
| <b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b> |                      |                     |                |
| Tại ngày đầu kỳ                         | 33.130.312.181       | -                   | 33.130.312.181 |
| Tại ngày cuối kỳ                        | 40.906.918.406       | 281.250.000         | 41.188.168.406 |

**9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|                                               | 30/09/2013<br>VND      | 01/01/2013<br>VND     |
|-----------------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| Dự án Tổng kho xăng dầu Nhơn Trạch - Đồng Nai | 60.414.519.512         | 59.571.067.737        |
| Văn phòng 11 Cao Bá Nhạ                       | 15.649.602.499         | -                     |
| Nhà 85 Nguyễn Cư Trinh                        | 9.350.684.432          | -                     |
| Nhà 25/20 Cống Quỳnh                          | 3.621.965.217          | -                     |
| Công trình cửa hàng xăng dầu CH 38            | -                      | 7.479.323.063         |
| Công trình cửa hàng xăng dầu CH 39            | 11.821.721.152         | 11.794.721.152        |
| Công trình cửa hàng xăng dầu CH 41            | 181.151.393            | -                     |
| Công trình cửa hàng xăng dầu CH 42            | 537.630.533            | -                     |
| Chi phí xây dựng dở dang khác                 | 1.586.996.851          | 1.482.246.851         |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>103.164.271.589</b> | <b>80.327.358.803</b> |

**10. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

|                                            | 30/09/2013<br>VND     | 01/01/2013<br>VND |
|--------------------------------------------|-----------------------|-------------------|
| Đầu tư vào công ty liên kết                | 10.000.000.000        | -                 |
| + Công ty CP VT XD Dầu khí Miền Nam        | 10.000.000.000        | -                 |
| Đầu tư dài hạn khác (*)                    | 12.000.000.000        | -                 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | (9.252.259.592)       | -                 |
| <b>Cộng</b>                                | <b>12.747.740.408</b> | <b>-</b>          |

(\*) Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn khác:

|                             | 30/09/2013 |                       | 01/01/2013 |                |
|-----------------------------|------------|-----------------------|------------|----------------|
|                             | Số cổ phần | Giá trị đầu tư        | Số cổ phần | Giá trị đầu tư |
| Công ty CP CK ô tô Cần Thơ  | 200.000    | 2.000.000.000         |            |                |
| Công ty CP Vận Tải Việt Tín | 1.000.000  | 10.000.000.000        |            |                |
| <b>Cộng</b>                 |            | <b>12.000.000.000</b> |            | <b>-</b>       |

Ghi chú: Mệnh giá của các cổ phiếu trên là 10.000 đồng/cổ phiếu



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

| 11. Chi phí trả trước dài hạn              | 30/09/2013<br>VND      | 01/01/2013<br>VND      |
|--------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí tiền thuê mặt bằng trả trước       | 2.079.000.000          | 2.646.000.000          |
| Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ               | 1.513.285.292          | -                      |
| <b>Cộng</b>                                | <b>3.592.285.292</b>   | <b>2.646.000.000</b>   |
| 12. Vay và nợ ngắn hạn                     | 30/09/2013<br>VND      | 01/01/2013<br>VND      |
| Vay ngắn hạn                               | 160.000.000.000        | 136.600.000.000        |
| <b>Cộng</b>                                | <b>160.000.000.000</b> | <b>136.600.000.000</b> |
| 13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước    | 30/09/2013<br>VND      | 01/01/2013<br>VND      |
| Thuế giá trị gia tăng đầu ra               | 1.602.761.556          | 825.866.569            |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                 | 1.353.138.290          | 2.749.547.984          |
| Thuế thu nhập cá nhân                      | 66.738.089             | 31.589.098             |
| Thuế nhà đất                               | 313.690.587            | 313.690.587            |
| <b>Cộng</b>                                | <b>3.336.328.522</b>   | <b>3.920.694.238</b>   |
| 14. Các khoản phải trả, phải nộp khác      | 30/09/2013<br>VND      | 01/01/2013<br>VND      |
| Kinh phí công đoàn                         | 420.076.604            | 203.864.575            |
| Cổ tức phải trả                            |                        | 29.530.800             |
| Nhựa đường OECF                            |                        | 1.763.893.577          |
| Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 1.922.035.340          | 1.921.338.286          |
| <b>Cộng</b>                                | <b>2.342.111.944</b>   | <b>3.918.627.238</b>   |
| 15. Vay và nợ dài hạn                      | 30/09/2013<br>VND      | 01/01/2013<br>VND      |
| Vay dài hạn khác (*)                       | 1.131.504.452          | 1.916.824.094          |
| <b>Cộng</b>                                | <b>1.131.504.452</b>   | <b>1.916.824.094</b>   |

(\*) Vay dài hạn đối tượng khác là khoản tiền tài trợ của ESSO, công ty dùng để đầu tư tài sản và nâng cấp các trạm xăng dầu. Khoản tiền này được giảm hàng năm để tăng vốn theo công văn số 5565/UB-QLĐT ngày 24/12/1997 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, và công văn số: 1765/CQL ngày 26/12/1996 của Cục Quản lý vốn và tài sản Nhà nước tại Thành phố Hồ Chí Minh. Số tiền tăng vốn tương ứng với khấu hao các tài sản đầu tư hàng năm.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**16. Vốn chủ sở hữu**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

|                                            | Vốn đầu tư<br>của chủ sở hữu | Thặng dư<br>vốn cổ phần | Vốn khác của<br>chủ sở hữu | Cổ phiếu quỹ            | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Quỹ dự<br>phòng<br>tài chính | Đơn vị tính: VND<br>Lợi nhuận<br>sau thuế<br>chưa phân phối |
|--------------------------------------------|------------------------------|-------------------------|----------------------------|-------------------------|--------------------------|------------------------------|-------------------------------------------------------------|
| <b>Số dư đầu Từ 01/01/2012</b>             | <b>141.206.280.000</b>       | <b>138.228.344.134</b>  | <b>18.278.528.199</b>      | <b>(14.946.154.700)</b> | <b>38.608.862.280</b>    | <b>7.476.221.750</b>         | <b>28.983.437.056</b>                                       |
| Lãi trong Từ 01/01/2012                    |                              |                         |                            |                         |                          |                              | 24.524.986.038                                              |
| Tăng từ nguồn tài trợ của ESSO             |                              |                         | 1.047.092.856              |                         |                          |                              | -                                                           |
| Chia cổ tức đợt 3 năm 2011                 |                              |                         |                            |                         |                          |                              | (12.375.787.500)                                            |
| Chia cổ tức đợt 1 năm 2012                 |                              |                         |                            |                         | 3.327.162.225            | 1.663.581.113                | (9.625.612.500)                                             |
| Trích các quỹ                              |                              |                         |                            |                         |                          |                              | (8.317.905.563)                                             |
| Trích khen thưởng HĐQT, BGD                |                              |                         |                            |                         |                          |                              | (13.580.000)                                                |
| Thù lao HĐQT và ban kiểm soát              |                              |                         |                            |                         |                          |                              | (318.500.000)                                               |
| Tăng khác                                  |                              |                         |                            |                         |                          |                              | 214.631.400                                                 |
| Giảm khác                                  |                              |                         |                            |                         |                          |                              | (736.485.758)                                               |
| <b>Số dư cuối Từ 01/01/2013</b>            | <b>141.206.280.000</b>       | <b>138.228.344.134</b>  | <b>19.325.621.055</b>      | <b>(14.946.154.700)</b> | <b>41.936.024.505</b>    | <b>9.139.802.863</b>         | <b>22.335.183.173</b>                                       |
| Lợi nhuận tăng trong kỳ                    |                              |                         |                            |                         |                          |                              | 19.370.180.694                                              |
| Tăng từ nguồn tài trợ của ESSO             |                              |                         | 785.319.642                |                         |                          |                              | -                                                           |
| Chia cổ tức năm 2012 và 2013               |                              |                         |                            |                         |                          |                              | (20.607.902.500)                                            |
| Trích các quỹ                              |                              |                         |                            |                         | 1.226.249.302            | 490.499.721                  | (4.169.247.627)                                             |
| Thù lao HĐQT và ban kiểm soát              |                              |                         |                            |                         |                          |                              | (393.500.000)                                               |
| Tăng khác                                  |                              |                         |                            |                         |                          |                              | 10.500.000                                                  |
| Tiền phạt quyết toán thuế năm 2011 và 2012 |                              |                         |                            |                         |                          |                              | (155.031.442)                                               |
| <b>Số dư cuối kỳ này</b>                   | <b>141.206.280.000</b>       | <b>138.228.344.134</b>  | <b>20.110.940.697</b>      | <b>(14.946.154.700)</b> | <b>43.162.273.807</b>    | <b>9.630.302.584</b>         | <b>16.390.182.298</b>                                       |

**Ghi chú:**

- Vốn khác của chủ sở hữu gồm nguồn quỹ đầu tư phát triển, nguồn tài trợ của ESSO.
- Cổ phiếu quỹ của công ty: Số lượng 369.753 cổ phiếu (tương đương 14.946.154.700 VND)



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

| <b>b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>                                | <b>Tỷ lệ %</b> | <b>30/09/2013<br/>VND</b> | <b>Tỷ lệ %</b> | <b>01/01/2013<br/>VND</b> |
|-----------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------------------|----------------|---------------------------|
| Vốn góp của Công ty TNHH MTV Dầu khí Thành phố (SAIGON PETRO)               | 32,37          | 45.701.700.000            | 32,23%         | 45.506.500.000            |
| Vốn góp của Tổng Công ty Dầu Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên (PVOIL) | 36,61          | 51.699.100.000            | 35,10%         | 49.558.400.000            |
| Vốn góp của các đối tượng khác                                              | 31,02          | 43.805.480.000            | 32,68%         | 46.141.380.000            |
| <b>Cộng</b>                                                                 | <b>100%</b>    | <b>141.206.280.000</b>    | <b>100%</b>    | <b>141.206.280.000</b>    |

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                                  | <b>Từ 01/01/2013<br/>đến 30/09/2013<br/>VND</b> | <b>Từ 01/01/2012<br/>đến 30/09/2012<br/>VND</b> |
|----------------------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| <b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b> |                                                 |                                                 |
| Vốn góp đầu năm                  | 141.206.280.000                                 | 141.206.280.000                                 |
| Vốn góp tăng trong năm           | -                                               | -                                               |
| Vốn góp giảm trong năm           | -                                               | -                                               |
| Vốn góp cuối năm                 | 141.206.280.000                                 | 141.206.280.000                                 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia        | 20.607.902.500                                  | 12.375.787.500                                  |

| <b>d) Cổ phiếu</b>                     | <b>30/09/2013</b> | <b>01/01/2013</b> |
|----------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 14.120.628        | 14.120.628        |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 14.120.628        | 14.120.628        |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i>            | 14.120.628        | 14.120.628        |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại         | 369.753           | 369.753           |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i>            | 369.753           | 369.753           |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 13.750.875        | 13.750.875        |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i>            | 13.750.875        | 13.750.875        |

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                            | <b>QUÝ III<br/>NĂM 2013</b> | <b>LŨY KẾ TỪ<br/>ĐẦU NĂM</b> |
|----------------------------|-----------------------------|------------------------------|
|                            | VND                         | VND                          |
| Doanh thu bán hàng         | 1.329.311.272.511           | 3.817.931.986.300            |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 2.866.842.881               | 11.824.021.460               |
| Doanh thu khác             |                             |                              |
| <b>Cộng</b>                | <b>1.332.178.115.392</b>    | <b>3.829.756.007.760</b>     |

**2. Giá vốn hàng bán**

|                                       | <b>QUÝ III<br/>NĂM 2013</b> | <b>LŨY KẾ TỪ<br/>ĐẦU NĂM</b> |
|---------------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
|                                       | VND                         | VND                          |
| Giá vốn của hàng hoá đã bán           | 1.289.211.451.337           | 3.709.247.050.599            |
| Giá vốn của dịch vụ khách đã cung cấp | 932.811.719                 | 5.635.020.141                |
| <b>Cộng</b>                           | <b>1.290.144.263.056</b>    | <b>3.714.882.070.740</b>     |

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                    | <b>QUÝ III<br/>NĂM 2013</b> | <b>LŨY KẾ TỪ<br/>ĐẦU NĂM</b> |
|------------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
|                                    | VND                         | VND                          |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay         | 62.982.115                  | 226.299.000                  |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia        | 1.720.072.000               | 2.870.352.400                |
| Lãi bán cổ phiếu                   |                             |                              |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác |                             |                              |
| <b>Cộng</b>                        | <b>1.783.054.115</b>        | <b>3.096.651.400</b>         |

**4. Chi phí tài chính**

|                                    | <b>QUÝ III<br/>NĂM 2013</b> | <b>LŨY KẾ TỪ<br/>ĐẦU NĂM</b> |
|------------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
|                                    | VND                         | VND                          |
| Lãi tiền vay                       | 1.364.120.281               | 4.476.602.035                |
| Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư | (409.680.000)               | 10.485.299.792               |
| Dự phòng nợ phải thu khó đòi       | 7.600.000.000               | 7.600.000.000                |
| Chi phí tài chính khác             |                             |                              |
| <b>Cộng</b>                        | <b>8.554.440.281</b>        | <b>22.561.901.827</b>        |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được xác định với thuế suất là 25% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

|                                                                                                                        | QUÝ III<br>NĂM 2013    | LŨY KẾ TỪ<br>ĐẦU NĂM   |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                                                                        | VND                    | VND                    |
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>                                                                               | <b>8.165.609.359</b>   | <b>24.525.795.550</b>  |
| <b>Các khoản điều chỉnh</b>                                                                                            | <b>(2.753.055.724)</b> | <b>(3.903.336.124)</b> |
| - Các khoản điều chỉnh tăng theo Quyết định số 3276/QĐ-CT-TTr2 ngày 19/8/2013 của Cục Thuế Tp.HCM.                     | <b>730.909.853</b>     | <b>730.909.853</b>     |
| - Các khoản điều chỉnh giảm                                                                                            | (3.483.965.577)        | (4.634.245.977)        |
| + Cổ tức, lợi nhuận được chia                                                                                          | (1.720.072.000)        | (2.870.352.400)        |
| + Tăng lợi nhuận khoản nợ phải trả không ai đòi theo Quyết định số 3276/QĐ-CT-TTr2 ngày 19/8/2013 của Cục Thuế Tp.HCM. | (1.763.893.577)        | (1.763.893.577)        |
| <b>Tổng thu nhập chịu thuế</b>                                                                                         | <b>5.412.553.635</b>   | <b>20.622.459.426</b>  |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp                                                                                   | 25%                    | 25%                    |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm                                                                                   |                        |                        |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành                                                 | <b>1.353.138.409</b>   | <b>5.155.614.856</b>   |

**6. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

|                                                      | QUÝ III<br>NĂM 2013 | LŨY KẾ TỪ<br>ĐẦU NĂM |
|------------------------------------------------------|---------------------|----------------------|
|                                                      | VND                 | VND                  |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN                      | 6.812.470.950       | 19.370.180.694       |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm                  |                     |                      |
| - Các khoản điều chỉnh tăng                          |                     |                      |
| - Các khoản điều chỉnh giảm                          |                     |                      |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông | 6.812.470.950       | 19.370.180.694       |
| CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ        | 13.750.875          | 13.750.875           |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                      | <b>495</b>          | <b>1.409</b>         |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

|                                  | <b>QUÝ III<br/>NĂM 2013</b> | <b>LŨY KẾ TỪ<br/>ĐẦU NĂM</b> |
|----------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
|                                  | <b>VND</b>                  | <b>VND</b>                   |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 3.254.358.747               | 9.292.572.862                |
| Chi phí nhân công                | 16.268.800.174              | 41.157.501.069               |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.425.345.373               | 4.331.131.143                |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 5.397.726.227               | 14.598.492.866               |
| Chi phí khác bằng tiền           | 2.729.094.935               | 8.267.445.765                |
| <b>Cộng</b>                      | <b>29.075.325.456</b>       | <b>77.580.562.263</b>        |

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Thông tin về các bên liên quan**

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

| <b>Các bên liên quan</b>                                        | <b>Mối quan hệ</b> | <b>Nội dung<br/>nghiệp vụ</b> | <b>Giá trị giao dịch<br/>(VND)</b> |
|-----------------------------------------------------------------|--------------------|-------------------------------|------------------------------------|
| Công ty TNHH Một Thành Viên Dầu khí Thành phố (SAIGON PETRO)    | Bên liên quan      | Mua hàng hóa                  | 804.132.560.016                    |
| Tổng Công ty Dầu Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên (PVOIL) | Bên liên quan      | Mua hàng hóa                  | 653.948.592.005                    |

Cho đến ngày 30/09/2013, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

| <b>Các bên liên quan</b>                                        | <b>Mối quan hệ</b> | <b>Nội dung<br/>nghiệp vụ</b> | <b>Giá trị khoản phải<br/>thu/ (phải trả) (VND)</b> |
|-----------------------------------------------------------------|--------------------|-------------------------------|-----------------------------------------------------|
| Công ty TNHH Một Thành Viên Dầu khí Thành phố (SAIGON PETRO)    | Bên liên quan      | Phải trả người bán            | (22.730.245.617)                                    |
| Tổng Công ty Dầu Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên (PVOIL) | Bên liên quan      | Người mua trả tiền trước      | 692.237.970                                         |

**2. Báo cáo bộ phận****Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là kinh doanh xăng dầu, do đó không trình bày báo cáo bộ phận.

**Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

|                                      | Giá trị ghi sổ         |                        | Giá trị hợp lý         |                        |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                      | 30/09/2013             | 01/01/2013             | 30/09/2013             | 01/01/2013             |
|                                      | VND                    | VND                    | VND                    | VND                    |
| <b>Tài sản tài chính</b>             |                        |                        |                        |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 26.433.562.198         | 56.543.233.267         | 26.433.562.198         | 56.543.233.267         |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 49.807.702.292         | 52.295.814.158         | 49.807.702.292         | 52.295.814.158         |
| Tài sản tài chính sẵn sàng để bán    | 43.502.252.608         | 53.987.552.400         | 43.502.252.608         | 53.987.552.400         |
| <b>Cộng</b>                          | <b>119.743.517.098</b> | <b>162.826.599.825</b> | <b>119.743.517.098</b> | <b>162.826.599.825</b> |
| <b>Công nợ tài chính</b>             |                        |                        |                        |                        |
| Các khoản vay                        | 160.000.000.000        | 136.600.000.000        | 160.000.000.000        | 136.600.000.000        |
| Phải trả người bán và phải trả khác  | 42.776.941.786         | 88.698.868.635         | 42.776.941.786         | 88.698.868.635         |
| <b>Cộng</b>                          | <b>202.776.941.786</b> | <b>225.298.868.635</b> | <b>202.776.941.786</b> | <b>225.298.868.635</b> |

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý :

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở giá giao dịch trên thị trường chứng khoán niêm yết. Đối với các chứng khoán chưa niêm yết thì giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCoM) đối với các công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết, hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm 30/09/2012 đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng. Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn tin cậy thì giá trị hợp lý được lấy theo giá trị ghi sổ.

Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

**4. Tài sản đảm bảo**

Công ty không có tài sản đảm bảo thế chấp cho đơn vị khác và nắm giữ tài sản đảm bảo của đơn vị khác vào ngày 31/12/2011 và vào ngày 30/09/2012.

**5. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****Phải thu khách hàng**

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn.

**Tiền gửi ngân hàng**

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**6. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

|                    | <b>Từ 01 năm<br/>trở xuống</b> | <b>Từ 01 năm<br/>đến 05 năm</b> | <b>Cộng</b>            |
|--------------------|--------------------------------|---------------------------------|------------------------|
| <b>Số cuối kỳ</b>  | <b>186.183.712.530</b>         | <b>1.685.532.780</b>            | <b>187.869.245.310</b> |
| Các khoản vay      | 160.000.000.000                | -                               | 160.000.000.000        |
| Phải trả người bán | 23.841.600.586                 | -                               | 23.841.600.586         |
| Phải trả khác      | 2.342.111.944                  | 1.685.532.780                   | 4.027.644.724          |
| <b>Số đầu năm</b>  | <b>223.613.335.855</b>         | <b>1.685.532.780</b>            | <b>225.298.868.635</b> |
| Các khoản vay      | 136.600.000.000                | -                               | 136.600.000.000        |
| Phải trả người bán | 83.094.708.617                 | -                               | 83.094.708.617         |
| Phải trả khác      | 3.918.627.238                  | 1.685.532.780                   | 5.604.160.018          |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**7. Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

**Rủi ro về giá khác**

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

**8. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 và Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/09/2012.

**Người lập biểu**



**Nguyễn Hữu Hoàng**

**Kế toán trưởng**



**Phạm Công Quyền**

TP.HCM, ngày 17 tháng 10 năm 2013

**Tổng Giám đốc**



**Lê Tấn Thương**

CTY CP VẬT TƯ – XĂNG DẦU  
(COMECO)

Số : 1289/VX

Về giải trình lợi nhuận  
quý III/13 tăng so với quý III/12

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 10 năm 2013

|                          |                              |
|--------------------------|------------------------------|
| SỔ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN |                              |
| TP. HỒ CHÍ MINH          |                              |
| ĐẾN                      | Số: 15168                    |
|                          | Giờ: Ngày 17 tháng 10 năm 13 |

Kính gửi :

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh.

Căn cứ thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/4/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty cổ phần Vật tư – Xăng dầu (COMECO) xin giải trình với Ủy ban Chứng khoán và Sở Giao dịch Chứng khoán về việc doanh thu và lợi nhuận của công ty quý III/2013 tăng so với quý III/2012 như sau :

| TT | NỘI DUNG                              | QIII/2012         | QIII/2013         | TỶ LỆ    |
|----|---------------------------------------|-------------------|-------------------|----------|
| 1  | Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ | 1.147.679.717.723 | 1.332.178.115.392 | 116,08   |
| 2  | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế     | 540.965.006       | 6.812.470.950     | 1.259,32 |

- Doanh thu quý III/2013 tăng 16,08 % so với quý III/2012 chủ yếu do giá bán mặt hàng xăng dầu quý III/2013 tăng so với quý III/2012.
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế quý III/2013 tăng 12,59 lần so với quý III/2012 chủ yếu do trong quý III năm 2012 Công ty trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi của Công ty TNHH Điện Tử Hyundai Việt Nam,

Công ty cổ phần Vật tư – Xăng dầu (COMECO) xin được giải trình với quý Ủy ban và Sở giao dịch như trên.

Trân trọng kính chào.

**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
  
**Lê Tấn Thương**

Nơi nhận :

- Như trên;
- HĐQT, BKS;
- TGD;
- P.KT-TC;
- TKý Cty;
- Lưu VT.
- (Tiền)